

Bản án số: 83/2025/HNGĐ-ST
Ngày : 10-9-2025
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Quyên.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đinh Minh Phương.**
Ông **Huỳnh Văn Hồng.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Thành** - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025, về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2025/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B** – sinh ngày: 01/01/1969 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn B1** - sinh ngày: 01/01/1968 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2025 và đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/8/2025, trong quá trình tham gia tố tụng bà Nguyễn Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn B1 do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng bà sống riêng tự lập. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 21 năm đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không còn tình cảm, vợ chồng không hợp tính tình bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà và ông B1 đã không còn sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông B1. Nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện bà yêu cầu không công nhận bà và ông B1 là vợ chồng.

- Về con chung: Bà và ông B1 có 02 người con chung tên Phạm Thị Tuyết N, sinh ngày 10/9/1994 và Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 22/3/1993. Chị Tuyết N và chị Yến N1 đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Phạm Văn B1 có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản khai ý kiến ngày 06/8/2025, trong quá trình tham gia tố tụng ông Phạm Văn B1 trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà B1 về quan hệ hôn nhân, nay bà B1 yêu cầu không công nhận bà B1 và ông là vợ chồng thì ông đồng ý.

- Về con chung: Ông và bà B1 có 02 người con chung tên Phạm Thị Tuyết N, sinh ngày 10/9/1994 và Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 22/3/1993. Chị Tuyết N và chị Yến N1 đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà B1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long giải quyết tranh chấp ly hôn giữa bà B1 và bị đơn ông B1, ông B1 có nơi cư trú tại ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long.

Nguyên đơn bà B1 và bị đơn ông B1 đều có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên tòa xét xử sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà B1 và bị đơn ông B1.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tại văn bản xác nhận kết quả yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch của bà Nguyễn Thị B nội dung yêu cầu về việc cấp bản sao trích lục kết hôn, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), cấp cho bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn B1. Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh

Long trả lời kết quả như sau: Qua kiểm tra, truy lục các sổ bộ đăng ký kết hôn của xã T (nay là xã T) không thể hiện thông tin về sự kiện đăng ký kết hôn của hai ông, bà có tên nêu trên, nên không đủ cơ sở để thực hiện cấp bản sao trích lục kết hôn từ sổ đăng ký kết hôn theo quy định nên mối quan hệ hôn nhân giữa bà B1 và ông B1 là quan hệ hôn nhân không hợp pháp do bà B1 và ông B1 không có đăng ký kết hôn. Bà B1 và ông B1 có tổ chức lễ cưới vào năm 1993, ông bà chung sống hạnh phúc được 21 năm đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng thường hay cự cãi cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Bà B1 và ông B1 đã không còn sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà B1 yêu cầu không công nhận bà B1 và ông B1 là vợ chồng thì ông B1 đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà B1 và ông B1 không công nhận bà B1 và ông B1 là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà B1 và ông B1 có 02 người con chung tên Phạm Thị Tuyết N, sinh ngày 10/9/1994 và Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 22/3/1993. Chị Tuyết N và chị Yến N1 đã thành niên bà B1 và ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà B1 và ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà B1 và ông B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà B1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn B1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn B1 có 02 người con chung tên Phạm Thị Tuyết N, sinh ngày 10/9/1994 và Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 22/3/1993. Chị Phạm Thị Tuyết N và chị Phạm Thị Yến N1 đã thành niên bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai thu số 0000796, ngày 24/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Trung Ngãi, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Ngô Thị Quyên